

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Báo cáo tài chính riêng

Q2/2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		88,109,646,574	94,196,451,194
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1,860,494,454	4,490,475,974
1. Tiền	111		1,860,494,454	4,490,475,974
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85,767,808,608	89,705,975,220
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	52,080,648,630	58,581,589,050
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		325,894,839	603,088,610
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	19,505,717,437	15,991,655,437
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	13,855,547,702	14,529,642,123
IV. Hàng tồn kho	140	V.06		
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		481,343,512	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08.a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		481,343,512	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.12.b		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.09.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,600,735,642,504	425,823,928,895
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		980,600,827,373	600,827,373
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	980,600,827,373	600,827,373
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		4,962,736,809	1,590,445,024
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	4,962,736,809	1,590,445,024
- Nguyên giá	222		5,589,686,018	1,958,752,018
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(626,949,209)	(368,306,994)
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		535,500,000	192,500,000
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		535,500,000	192,500,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.03	614,211,816,293	422,952,079,876
1. Đầu tư vào công ty con	251		532,905,560,000	413,927,845,983
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		78,082,500,000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3,223,756,293	9,024,233,893
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		424,762,029	488,076,622
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08.b	424,762,029	488,076,622
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.09.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,688,845,289,078	520,020,380,089

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,236,380,260,491	94,058,613,062
I. Nợ ngắn hạn	310		256,380,260,491	89,845,135,462
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	17,649,071,248	68,648,786,007
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		196,000,000	196,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.a	5,779,931,061	5,693,781,503
4. Phải trả người lao động	314			5,000,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	776,954,829	678,139,800
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.a	231,408,303,353	654,967,393
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10.a	570,000,000	13,968,460,759
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
II. Nợ dài hạn	330		980,000,000,000	4,213,477,600
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14.b	980,000,000,000	4,213,477,600
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10.b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		452,465,028,587	425,961,767,027
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	452,465,028,587	425,961,767,027
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		439,557,600,000	407,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		439,557,600,000	407,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(165,000,000)	
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		13,072,428,587	18,961,767,027
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	17,858,745
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		13,072,428,587	18,943,908,282
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,688,845,289,078	520,020,380,089

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hiền

Hoàng Thị Minh Châu

Nguyễn Thế Tài



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2016	Quý 2/2015	Lũy kế Năm 2016	Lũy kế Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	4,601,314,536	19,431,780,000	8,422,425,446	113,253,877,235
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4,601,314,536	19,431,780,000	8,422,425,446	113,253,877,235
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	3,978,000,200	18,828,000,000	7,778,000,000	106,108,100,000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		623,314,336	603,780,000	644,425,446	7,145,777,235
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	22,535,895,407	14,206,753,491	37,866,631,264	14,206,958,398
7. Chi phí tài chính	22	VI.04		1,930,984,667		1,930,984,667
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23			1,930,984,667		1,930,984,667
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05.a				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05.b	3,982,086,893	1,625,851,705	6,932,720,022	2,553,923,122
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19,177,122,850	11,253,697,119	31,578,336,688	16,867,827,844
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32		616,305,988	840,000	616,305,988	840,000
13. Lợi nhuận khác	40		(616,305,988)	(840,000)	(616,305,988)	(840,000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18,560,816,862	11,252,857,119	30,962,030,700	16,866,987,844
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	1,812,261,372	2,475,628,566	3,514,004,140	3,710,737,326
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16,748,555,490	8,777,228,553	27,448,026,560	13,156,250,518

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 2/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối Quý 2/2016	Lũy kế đến cuối Quý 2/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		30,962,030,700	16,866,987,844
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		258,642,215	36,225,039
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(37,866,631,264)	(14,206,958,398)
- Chi phí lãi vay	06		-	1,930,984,667
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(6,645,958,349)	4,627,239,152
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(933,979,903,839)	(87,430,201,812)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		-	40,766,100,000
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1,163,555,604,047	(189,679,251,741)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		63,314,593	148,393,361
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			(24,318,000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,609,617,645)	(36,078,180)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		218,383,438,807	(231,628,117,220)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,630,934,000)	(272,727,273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4,400,000,000)	(52,100,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		885,938,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(229,532,379,017)	(409,622,500,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		14,650,000,000	260,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14,412,415,449	14,206,958,398
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(207,614,959,568)	(187,788,268,875)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			385,400,000,000
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	65,000,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(13,398,460,759)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13,398,460,759)	450,400,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2,629,981,520)	30,983,613,905
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,490,475,974	20,582,606
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	1,860,494,454	31,004,196,511

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hiền

Hoàng Thị Minh Châu



Nguyễn Thế Tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2016

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bamboo Capital tiền thân là Công ty Cổ phần Thủ Phủ Tre hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 13 ngày 13/03/2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 407,000,000,000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2016: 439,557,600,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản). Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Lắp trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan. Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn cao su mủ cốm, phân bón (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có.

6. Cấu trúc Công ty

Danh sách các Công ty con trực tiếp

Tên Công ty	Địa chỉ
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP HCM
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Khu TTCN Nhơn Hòa, P. Nhơn Hòa, TX An Nhơn, Bình Định
Công ty CP Thành Phúc	Lô D4, D5, D9, D10 – KCN Đông Bắc Sông Cầu, TX Sông Cầu, Phú Yên
Công ty TNHH TM Dịch vụ Phú Thuận	42/2 Nguyễn Đình Khôi, P4, Q. Tân Bình, Tp HCM

Danh sách các Công ty con gián tiếp

Tên Công ty	Địa chỉ
Công ty Liên doanh khai thác và Chế biến VLXD An Giang	Núi Dài Lớn, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, An Giang
b. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết	
Tên Công ty	Địa chỉ
Công ty CP TM Giải Pháp Tre	Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Quận 1, TP HCM
Công ty CP DV Hợp Điểm	Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Quận 1, TP HCM

Công ty CP Khai thác Khoáng sản Bắc Hà	Lân Ấng, Xã Hưng Vũ, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn
Công ty TNHH DV Bảo vệ Trường thành Đại Nam	Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Quận 1, TP HCM
Công ty CP Renatus	Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Quận 1, TP HCM
Công ty CP ĐT và KD Tài sản Việt Nam	Tầng 2, Tòa nhà Vinahud, KĐT Trung Yên, Trung Hòa, Cầu Giấy, HN
Công ty CP PT Nguồn lực và DV Dầu khí Việt Nam	11 Phố Duy Tân, Tầng 10, Tòa nhà Maple, Cầu Giấy, HN

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra VND.

Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2016

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
- Tiền mặt	3,850,937	636,727
- Tiền gửi ngân hàng	1,856,643,517	4,489,839,247
Tiền gửi VND	1,854,387,399	4,487,583,129
Tiền gửi ngoại tệ	2,256,118	2,256,118
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Tổng cộng	1,860,494,454	4,490,475,974

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	52,080,648,630	58,581,589,050
+ Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	1,331,780,000	1,331,780,000
+ Công ty CP Hữu Liên Á Châu	1,050,000,000	1,050,000,000
+ Công ty CP ĐT PT Công Nghiệp và vận tải	21,210,910	
+ Công ty TNHH MTV ĐT PT Trường Thành Việt Nam		56,049,809,050
+ Công ty CP SX bao bì TM Hùng Phát Hưng	50,000,000	150,000,000
+ Võ Thị Kim Tuyền	49,077,625,000	
+ REGENCY STEEL ASIA PTE.LTD	550,032,720	
+ Các đối tượng khác		
b. Phải thu khách hàng dài hạn		
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
+ Công ty TNHH MTV ĐT PT Trường Thành Việt Nam		56,049,809,050

Ghi chú:

Chi tiết các khách hàng có khoản nợ phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng các khoản phải thu.

3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	614,211,816,293	614,211,816,293		422,952,079,876	422,952,079,876	
- Đầu tư vào công ty con	532,905,560,000	532,905,560,000		413,927,845,983	413,927,845,983	
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	299,460,560,000	299,460,560,000	-	178,587,500,000	178,587,500,000	-
+ Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	149,760,000,000	149,760,000,000	-	149,760,000,000	149,760,000,000	-
+ Công ty CP Thành Phúc	68,625,000,000	68,625,000,000	-	68,625,000,000	68,625,000,000	-
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phú Thuận	15,060,000,000	15,060,000,000	-	15,060,000,000	15,060,000,000	-
+ Công ty CP ACG Việt Nam	-	-	-	280,500,000	280,500,000	-
+ Công ty CP Viet Golden Farm	-	-	-	1,614,845,983	1,614,845,983	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	78,082,500,000	78,082,500,000	-	-	-	-
+ Công ty CP DT Trường Thành Quy Nhơn	200,000,000	200,000,000	-	-	-	-
+ Công ty TNHH DV BV Trường Thành Đại Nam	12,000,000,000	12,000,000,000	-	-	-	-
+ Công ty CP ACG Việt Nam	280,500,000	280,500,000	-	-	-	-
+ Công ty CP Viet Golden Farm	51,000,000,000	51,000,000,000	-	-	-	-
+ Công ty CP HCM Lott 68	14,400,000,000	14,400,000,000	-	-	-	-
+ Công ty CP Aussino International	202,000,000	202,000,000	-	-	-	-
- Đầu tư vào các đơn vị khác	3,223,756,293	3,223,756,293	-	9,024,233,893	9,024,233,893	-
+ Công ty CP TM Giải Pháp Tre	138,000,000	138,000,000	-	138,000,000	138,000,000	-
+ Công ty CP DV Hợp Điểm	1,070,600,000	1,070,600,000	-	1,070,600,000	1,070,600,000	-
+ Công ty CP KT KS Bắc Hà (*)	-	-	-	4,213,477,600	4,213,477,600	-
+ Công ty CP KT KS Bắc Hà	-	-	-	3,133,000,000	3,133,000,000	-
+ Công ty TNHH DV BV Trường Thành Đại Nam	-	-	-	280,000,000	280,000,000	-
+ Công ty CP Renatus	20,000,000	20,000,000	-	20,000,000	20,000,000	-
+ Công ty CP ĐT và KD Tài sản Việt Nam	69,210,933	69,210,933	-	69,210,933	69,210,933	-
+ Công ty CP PT Nguồn lực & DV Dầu khí VN	99,945,360	99,945,360	-	99,945,360	99,945,360	-
+ Công ty CP DT PT Lâm Nghiệp Trường Thành	166,000,000	166,000,000	-	-	-	-
+ Cty Liên doanh khai thác và Chế biến VLXD An Giang	300,000,000	300,000,000	-	-	-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP HCM

Báo cáo tài chính riêng

Quý 2/2016

+ Công ty CP Tracodi Invest	1,000,000,000	1,000,000,000	-	-
+ Công ty CP DT hạ tầng và năng lượng VN	360,000,000	360,000,000	-	-
Tổng cộng	614,211,816,293	614,211,816,293	422,952,079,876	422,952,079,876

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2016	01/01/2016
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn	19,505,717,437	15,991,655,437
- Võ Thị Thu Hằng (*)	13,691,655,437	13,691,655,437
- Công ty CP Thành Phúc (**)	1,700,000,000	2,300,000,000
- Trần Thị Kiều Tiên (***)	4,114,062,000	
b. Phải thu về cho vay dài hạn		
Tổng cộng	19,505,717,437	15,991,655,437

(*) Theo hợp đồng vay vốn số 04/2015/HĐVV-BCG-DN ngày 22/05/2015, thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất 8%/năm.

(**) Theo hợp đồng vay vốn số 03/2015/HĐVV-BCG-DN ngày 03/04/2015, thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất 5%/năm.

(**) Theo hợp đồng vay vốn số 01/2016/HĐVV-BB-TTKT ngày 03/04/2015, thời hạn cho vay 18 tháng, lãi suất 12%/năm.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	13,855,547,702	-	14,529,642,123	-
- Tạm ứng	759,788,627		4,381,815,863	
- Ký cược, ký quỹ	6,000,000		6,000,000	
- Cho mượn				
- Phải thu khác	13,089,759,075		10,141,826,260	
+ Công ty CP Thành Phúc	1,891,454,166		1,727,798,611	
+ Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	4,775,860,000		3,000,000,000	
+ Công ty TNHH MTV ĐT PT Trường Thành Việt Nam	2,001,000,000		2,001,000,000	
+ Võ Thị Thu Hằng	2,221,063,223		2,254,822,963	
+ Khác	2,200,381,686		1,158,204,686	
b. Phải thu dài hạn khác	980,600,827,373	-	600,827,373	-
- Phải thu khác	980,000,000,000			
+ Công ty CP Viet Golden Farm	440,000,000,000			
+ Cty CP ĐT PT Công Nghiệp và vận tải	540,000,000,000			
- Ký cược, ký quỹ	600,827,373		600,827,373	
Tổng cộng	994,456,375,075	-	15,130,469,496	

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí SXKD dở dang				
- Thành phẩm				
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	-	-	-	-

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm			1,578,081,818	380,670,200		1,958,752,018
2. Số tăng trong năm	-	-	3,630,934,000	-	-	3,630,934,000
- Mua trong năm			3,630,934,000			
- Đầu tư XDCN hoàn thành						-
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-			-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	5,209,015,818	380,670,200	-	5,589,686,018
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm			81,026,263	287,280,731		368,306,994
2. Khấu hao trong năm	-	-	229,351,725	29,290,490	-	258,642,215
- Khấu hao tăng trong năm			229,351,725	29,290,490		
- Tăng khác						-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-			-	-	-
- Giảm khác	-			-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	310,377,988	316,571,221	-	626,949,209
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	1,497,055,555	93,389,469	-	1,590,445,024
2. Tại ngày cuối năm	-	-	4,898,637,830	64,098,979	-	4,962,736,809

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- VND

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<i>a. Ngắn hạn</i>	-	-
<i>b. Dài hạn</i>	424,762,029	488,076,622
- Chi phí CCDC xuất dùng	424,762,029	488,076,622
- Chi phí khác		
Tổng cộng	424,762,029	488,076,622

9. TÀI SẢN KHÁC

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<i>a. Ngắn hạn</i>	-	-
<i>b. Dài hạn</i>	-	-
Tổng cộng	-	-

10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Phát sinh		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a. Vay ngắn hạn</i>	13,968,460,759	13,968,460,759	-	13,398,460,759	570,000,000	570,000,000
+ Bà Đỗ Phương Mai (1)	13,968,460,759	13,968,460,759		13,398,460,759	570,000,000	570,000,000
Cộng	13,968,460,759	13,968,460,759		13,398,460,759	570,000,000	570,000,000

*c. Các khoản nợ thuê tài chính**d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán***Ghi chú:**

(1) Theo hợp đồng vay vốn số 15A/2015/HĐVV-BCG-DPM ngày 01/12/2015, Công ty vay của Bà Đỗ Phương Mai, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay là 0%/tháng.

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2016		01/01/2016	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Ngắn hạn:	17,649,071,248	17,649,071,248	68,648,786,007	68,648,786,007
- Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	17,254,758,400	17,254,758,400	47,920,083,400	47,920,083,400
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên			20,284,715,000	20,284,715,000
- Phạm Thị Ngọc Thanh				
- Huỳnh Thị Hồng Hạnh				
- Kha Triển Tùng				
- Vũ Trần Vĩnh Thụy				
- Trần Minh Mỹ Hạnh				
- Các đối tượng khác	394,312,848	394,312,848	443,987,607	443,987,607
b. Dài hạn:	-	-	-	-
Cộng	17,649,071,248	17,649,071,248	68,648,786,007	68,648,786,007

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	<i>Phải nộp trong kỳ</i>	<i>Đã nộp trong kỳ</i>	30/06/2016
a. Phải nộp	5,693,781,503	6,979,866,136	4,943,068,576	7,730,579,062
Thuế giá trị gia tăng	274,197,839	6,383,184	280,581,023	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,362,432,931	6,852,769,787	4,609,617,645	7,605,585,073
Thuế thu nhập cá nhân	57,150,732	120,713,165	52,869,908	124,993,989
Thuế khác				-
b. Phải thu	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế khác				
Cộng	5,693,781,503	6,979,866,136	4,943,068,576	7,730,579,062

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn	776,954,829	678,139,800
- Trích trước, chi phí, điện nước, lãi vay	36,553,172	36,553,172
- Chi phí thuê văn phòng	640,401,657	641,586,628
- Các khoản khác	100,000,000	
Cộng	776,954,829	678,139,800

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn	231,408,303,353	654,967,393
- Tài sản thừa chờ xử lý		

- KPCD, BHXH, BHYT, BHTN	135,028,353	154,967,393
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
- Cổ tức lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	231,273,275,000	500,000,000
+ Phạm Thị Ngọc Thanh	157,640,130,000	
+ Huỳnh Thị Hồng Hạnh	49,657,645,000	
+ Trần Thị Kiều Tiên	115,000,000	
+ Công ty CP ĐT PT Công Nghiệp và vận tải	300,000,000	
+ Kiều Quốc Dũng	500,000,000	500,000,000
+ Đỗ Phương Mai	17,525,500,000	
+ Lê Thị Mai Loan	3,500,000,000	
+ Trần Thị Tường Vân	2,035,000,000	
b. Dài hạn	980,000,000,000	4,213,477,600
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	980,000,000,000	4,213,477,600
+ Đỗ Thị Minh Đức		
+ Nguyễn Hồ Nam	-	212,091,600
+ Nguyễn Viết Cường	-	540,840,000
+ Nguyễn Đức Vinh	-	144,280,000
+ Đỗ Giáng Hương	-	276,420,000
+ Mai Thị Mai	-	510,700,000
+ Công ty CP DV Bảo vệ Đại Nam	-	200,000,000
+ Đinh Văn Nam	-	2,329,146,000
+ Công ty CP Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	440,000,000,000	
+ Công ty TNHH MTV Vạn Phúc Hưng	540,000,000,000	

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

(*) Số dư tại ngày 30/06/2016 là khoản phải trả cho các cá nhân, tổ chức để thực hiện hợp tác đầu tư mua 326.500 CP Công ty CP Khai thác Khoáng sản Bắc Hà.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch do đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
a. Số dư đầu kỳ trước	21,600,000,000	-	-	-	17,858,745	21,617,858,745
- Tăng trong kỳ trước	385,400,000,000	-	-	-	18,943,908,282	404,343,908,282
Trong đó:						
- Tăng vốn trong kỳ trước						
- Lợi nhuận tăng trong kỳ trước					18,943,908,282	18,943,908,282
- Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Trong đó:						
- Lợi nhuận giảm trong kỳ trước						-
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Đầu tư phát triển						-
. Quỹ Dự phòng tài chính						-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi						-
- Chia cổ tức						-
- Giảm khác						-
b. Số dư đầu kỳ này	407,000,000,000	-	-	-	18,961,767,027	425,961,767,027
- Tăng trong kỳ này	32,557,600,000	-	-	-	27,448,026,560	60,005,626,560
Trong đó:						
- Tăng vốn trong kỳ này	32,557,600,000					32,557,600,000
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này					27,448,026,560	27,448,026,560
- Giảm trong kỳ này	165,000,000	-	-	-	32,558,865,000	32,723,865,000
Trong đó:						
- Lợi nhuận giảm trong năm nay						-
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Đầu tư phát triển						-
. Quỹ Dự phòng tài chính						-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi						-
- Chia cổ tức					32,557,600,000	32,557,600,000
- Giảm khác	165,000,000				1,265,000	166,265,000
c. Số dư cuối năm nay	439,392,600,000	-	-	-	13,850,928,587	453,243,528,587

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2016	01/01/2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	407,000,000,000	21,600,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	32,557,600,000	385,400,000,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	439,557,600,000	407,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	32,557,600,000	-

d. Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43,955,760	40,700,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43,955,760	40,700,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43,955,760	40,700,000
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43,955,760	40,700,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43,955,760	40,700,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

f. Các quỹ của doanh nghiệp

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2016	01/01/2016
<i>a. Tài sản thuê ngoài</i>		
<i>b. Tài sản nhận giữ hộ</i>		
<i>c. Ngoại tệ các loại</i>		
- USD	100.54	100.54
<i>d. Vàng tiền tệ</i>		
<i>đ. Nợ khó đòi đã xử lý</i>		
<i>e. Các thông tin khác</i>		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/06/2016	30/06/2015
<i>a. Doanh thu</i>	<i>4,601,314,536</i>	<i>19,431,780,000</i>
+ Doanh thu bán hàng	4,000,100,000	18,831,780,000
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	601,214,536	600,000,000

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30/06/2016	30/06/2015
- Giá vốn hàng hóa	3,978,000,200	18,828,000,000
- Giá vốn dịch vụ		
Cộng	3,978,000,200	18,828,000,000

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/06/2016	30/06/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	345,835,407	384,145,491
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu	8,798,050,000	13,822,608,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	13,392,010,000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	22,535,895,407	14,206,753,491

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	30/06/2016	30/06/2015
- Chi phí lãi vay		1,930,984,667
Cộng	-	1,930,984,667

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30/06/2016	30/06/2015
<i>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		-
<i>b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ</i>	<i>3,982,086,893</i>	<i>1,625,851,705</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	1,363,813,150	462,241,295
- Chi phí vật liệu quản lý	281,178,495	83,027,137
- Chi phí đồ dùng văn phòng	63,794,418	103,449,282
- Chi phí khấu hao TSCĐ	157,980,830	17,694,186
- Thuế, phí và lệ phí	633,000	10,378,397
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,907,340,238	721,367,148
- Chi phí bằng tiền khác	207,346,762	227,694,260

6. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	30/06/2016	30/06/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,978,000,200	18,828,000,000
- Chi phí nhân công	1,301,868,334	462,241,295
- Chi phí vật liệu quản lý	281,178,495	83,027,137
- Chi phí đồ dùng văn phòng	63,794,418	103,449,282
- Thuế, phí và lệ phí	157,980,830	10,378,397
- Chi phí khấu hao TSCĐ	633,000	17,694,186
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,907,340,238	721,367,148
- Chi phí bằng tiền khác	207,346,762	227,694,260
Cộng	7,898,142,277	20,453,851,705

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	30/06/2016	30/06/2015
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18,560,816,862	11,252,857,119
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng thu nhập chịu thuế	18,560,816,862	11,252,857,119
+ Lỗ từ các năm trước chuyển sang		
- Tổng thu nhập tính thuế	18,560,816,862	11,252,857,119
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1,812,261,372	2,475,628,566
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1,812,261,372	2,475,628,566
+ Khoản thuế truy thu		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên Công ty	Quan hệ
Công ty CP Thành Phúc	Công ty con
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	Công ty con
Công ty TNHH TM DV Phú Thuận	Công ty con
Công ty CP ACG VIETNAM	Công ty liên kết
Công ty CP Viet Golden Farm	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Khai thác và Chế biến VLXD An Giang	Công ty con
Công ty CP HCM Lott 68	Công ty liên kết
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Ban điều hành

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Tên Công ty	Giao dịch	Số tiền
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Lương, thưởng, phụ cấp khác	384,000,000
Công ty CP Thành Phúc	Cho mượn	2,217,798,611
	Cho vay	3,850,000,000
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Cho mượn	4,560,000,000
Công ty CP ACG VIETNAM	Cho mượn	137,312,330
Công ty CP Viet Golden Farm	Cho mượn	7,690,000
Công ty TNHH TM DV Phú Thuận	Cho mượn	1,500,000,000
	Mượn tiền	2,510,000,000

c. Số dư với các bên liên quan

Tên Công ty	Mã trên CĐKT	Số tiền
Công ty CP Thành Phúc	136	1,727,798,611
	135	2,300,000,000
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	136	3,000,000,000
Công ty CP ACG VIETNAM	136	46,812,330
Công ty CP Viet Golden Farm	136	7,690,000

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty trình bày báo cáo bộ phận của mình theo loại hình kinh doanh

Chỉ tiêu:	Bán hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	4,000,100,000	601,214,536	601,214,536
Giá vốn	3,978,000,200	-	-
Lợi nhuận thuần	22,099,800	601,214,536	601,214,536

3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Tại ngày 30/06/2016		Tại ngày 01/01/2016		Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị thuần</i>	<i>Giá trị thuần</i>
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,860,494,454		4,490,475,974		1,860,494,454	4,490,475,974
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,047,018,367,217		73,712,058,546		1,047,018,367,217	73,712,058,546
Đầu tư ngắn hạn	15,991,655,437		15,991,655,437		15,991,655,437	15,991,655,437
Đầu tư dài hạn	614,211,816,293		422,952,079,876		614,211,816,293	422,952,079,876
Tổng	1,679,082,333,401	-	517,146,269,833	-	1,679,082,333,401	517,146,269,833
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	570,000,000		13,968,460,759		570,000,000	13,968,460,759
Phải trả người bán và phải trả khác	1,234,837,305,662		79,216,012,503		1,234,837,305,662	79,216,012,503
Chi phí phải trả	776,954,829		678,139,800		776,954,829	678,139,800
Tổng	1,236,184,260,491	-	93,862,613,062	-	1,236,184,260,491	93,862,613,062

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên, có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định chính thức vào ngày 30/06/2016 và 01/01/2016. Công ty ước tính giá trị hợp lý và giá trị sổ sách của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không có chênh lệch trọng yếu.

4. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

a - Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý Rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì Rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của công ty).

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các Rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

b - Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng được quản lý bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Trưởng phòng Kinh doanh và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng giám đốc.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

c - Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
01/01/2016			
Vay và nợ	13,968,460,759		13,968,460,759
Phải trả người bán và phải trả khác	75,002,534,903	4,213,477,600	79,216,012,503
Chi phí phải trả	678,139,800		678,139,800
Tổng	89,649,135,462	4,213,477,600	93,862,613,062
31/03/2016			
Vay và nợ	570,000,000	-	570,000,000
Phải trả người bán và phải trả khác	255,033,305,662	980,000,000,000	1,235,033,305,662
Chi phí phải trả	776,954,829		776,954,829
Tổng	256,380,260,491	980,000,000,000	1,236,380,260,491

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4,490,475,974		4,490,475,974
Phải thu khách hàng và phải thu khác	73,111,231,173	600,827,373	73,712,058,546
Đầu tư tài chính	15,991,655,437	422,952,079,876	438,943,735,313
Cộng	93,593,362,584	423,552,907,249	517,146,269,833
31/03/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,860,494,454		1,860,494,454
Phải thu khách hàng và phải thu khác	66,417,539,844	980,600,827,373	1,047,018,367,217
Đầu tư tài chính	19,505,717,437	614,211,816,293	633,717,533,730
Cộng	87,783,751,735	1,594,812,643,666	1,682,596,395,401

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/06/2016	01/01/2016
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	5.22%	18.11%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	94.78%	81.89%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	73.21%	18.09%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	26.79%	81.91%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0.01	0.05
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0.34	1.05
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	0.34	1.05
		30/06/2016	01/01/2016
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	66.89%	13.23%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	59.30%	10.32%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1.83%	3.24%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1.63%	2.53%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	6.07%	3.09%

Người lập biểu



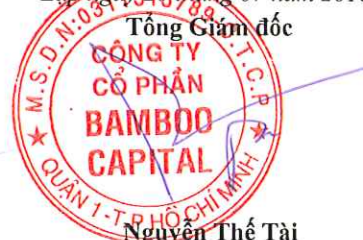
Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2016



Nguyễn Thế Tài